

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng  
vùng Đông tỉnh Quảng Nam đến năm 2030 và năm 2045**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ ba về thông qua một số nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 28/01/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch vùng Đông tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Kết quả thẩm định nhiệm vụ quy hoạch số 39/ThĐ-SXD ngày 26/11/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng Đông tỉnh Quảng Nam; với các nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch xây dựng vùng Đông tỉnh Quảng Nam đến năm 2030 và năm 2045.

2. Phạm vi, quy mô lập quy hoạch:

- Phạm vi lập quy hoạch: toàn bộ địa giới hành chính 09 huyện, thị xã, thành phố phía Đông tỉnh Quảng Nam, gồm: Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh, Núi Thành, Điện Bàn, Hội An, Tam Kỳ.

- Tổng diện tích lập quy hoạch: khoảng 2.743 km<sup>2</sup>.

3. Giai đoạn quy hoạch:

- Ngắn hạn đến năm 2030.

- Dài hạn đến năm 2045.

4. Tính chất, chức năng khu vực lập quy hoạch:

- Là vùng kinh tế tổng hợp thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và tỉnh Quảng Nam, với các ngành kinh tế chủ đạo là kinh tế biển, dịch vụ, du lịch, công nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao;

- Là vùng động lực của tỉnh Quảng Nam, thúc đẩy, lôi kéo các vùng khác phát triển;

- Là khu vực tập trung các đô thị lớn, nơi bố trí các trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh, các trung tâm giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao lớn của toàn tỉnh và khu vực;

- Là đầu mối giao thông, giao lưu của tỉnh Quảng Nam nói riêng và Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung nói chung;

- Có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

5. Quan điểm, mục tiêu:

a) Quan điểm:

Lấy sự bền vững, sức khỏe và khả năng phục hồi, thích ứng của hệ sinh thái làm chân đế phát triển văn hóa - xã hội và các mục tiêu kinh tế.

b) Mục tiêu phát triển vùng:

Xây dựng vùng Đông thành một khu vực quan trọng trong Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung với hệ sinh thái, văn hóa đa dạng; kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, khoa học và công nghệ;

- Đầu tư phát triển vùng ven biển trở thành chuỗi đô thị - trung tâm dịch vụ, du lịch - công nghiệp sạch - nông nghiệp công nghệ cao; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử; phục hồi hệ sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu. Phấn đấu đưa kinh tế biển và vùng ven biển của tỉnh phát triển mạnh, giữ vai trò chủ lực trong nền kinh tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh. Tổ chức lại và triển khai, đưa vào hoạt động hiệu quả các nhóm dự án trọng điểm vùng Đông Nam;

- Xây dựng vùng Đông thành một khu vực quan trọng trong Vùng Kinh

tế trọng điểm miền Trung với kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, khoa học và công nghệ,...;

- Phát triển Khu Kinh tế mở Chu Lai theo mô hình khu kinh tế tổng hợp, phấn đấu trở thành khu kinh tế động lực của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước.

c) Mục tiêu công tác lập quy hoạch:

Cụ thể hoá các Chiến lược phát triển, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng của Trung ương, tỉnh Quảng Nam, làm cơ sở trong triển khai các kế hoạch phát triển trong từng giai đoạn;

- Định hướng tổ chức không gian toàn vùng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 bao gồm: không gian xây dựng đô thị, nông thôn; không gian công nghiệp tập trung - tiểu thủ công nghiệp; không gian du lịch; không gian sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; không gian cảnh quan;

- Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng và kết nối hạ tầng của vùng Đông với hệ thống hạ tầng trong khu vực nhằm nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng không gian lãnh thổ, các nguồn lực, động lực phát triển;

- Tạo cơ sở để chính quyền các ngành, các cấp định hướng quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành, lập các chương trình đầu tư phát triển kinh tế - xã hội;

- Tạo cơ sở để quản lý, kiểm soát phát triển không gian đô thị, các khu dân cư nông thôn, các khu công nghiệp, khu du lịch và hệ thống các công trình chuyên ngành.

6. Chỉ tiêu cơ bản:

a) Dự báo quy mô dân số:

- Đến năm 2030: khoảng 1.600.000 người.

- Đến năm 2045: khoảng 1.858.000 người.

b) Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tuân thủ theo các quy định:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 Quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế;

- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

- Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn và các quy định khác có liên quan.

## 7. Các yêu cầu thực hiện đồ án:

Theo quy định tại Điều 23 Luật Xây dựng, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Điều 8, Điều 9 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng, Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Điều 4 Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các quy định hiện hành liên quan. Trong đó cần lưu ý các vấn đề sau:

a) Về thu thập số liệu, phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng

- Tổng quan các đặc điểm tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất,..., đặc điểm cảnh quan sinh thái vùng liên huyện phía Đông và các khu vực phụ cận có ảnh hưởng đến định hướng phát triển của vùng liên huyện phía Đông. Đánh giá chi tiết về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, không thuận lợi và cấm xây dựng.

- Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội: thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu như đô thị, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp,... các dự án chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Đánh giá việc phối hợp, liên kết phát triển giữa vùng Đông với các tỉnh lân cận, các huyện phía Tây và giữa các huyện trong vùng; nêu rõ hiệu quả, bất cập trong triển khai việc liên kết phát triển đối với công tác quản lý thực hiện quy hoạch, làm cơ sở đề xuất các giải pháp trong đồ án quy hoạch.

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và không gian cảnh quan, thống kê hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch, đánh giá hiệu quả sử dụng đất; hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng xã hội. Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường gồm các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cấp nước, thoát nước thải, cấp điện, chiếu sáng, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang,....

- Đánh giá, rà soát việc thực hiện các quy hoạch đang có hiệu lực trên địa bàn vùng liên huyện; rà soát, cập nhật các quy hoạch xây dựng được phê duyệt trong phạm vi hành chính vùng liên huyện, các quy hoạch cấp vùng, cấp tỉnh liên quan.

## b) Môi quan hệ vùng:

Tác động ngoại vùng: vùng liên huyện phía Đông tỉnh Quảng Nam trong chiến lược kinh tế biển; trong Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và Vùng duyên hải Nam Trung Bộ; Vùng liên huyện phía Đông tỉnh Quảng Nam trong

vùng tỉnh Quảng Nam. Nghiên cứu trực tiếp mối liên hệ với thành phố Đà Nẵng, Khu Kinh tế Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi) và vùng phía Tây của tỉnh.

Tác động nội vùng: ảnh hưởng từ các không gian chức năng chính đến phát triển vùng liên huyện phía Đông như: Khu Kinh tế mở Chu Lai, vùng đô thị Đông Nam của tỉnh, đô thị Hội An và vùng phụ cận,....

c) Xác định tầm nhìn và các mục tiêu phát triển vùng:

- Xác lập tầm nhìn: trên cơ sở nghiên cứu, nhận dạng vị thế phát triển của vùng liên huyện phía Đông tỉnh Quảng Nam và bối cảnh kinh tế - xã hội và phát triển hệ thống đô thị của tỉnh để đề xuất tầm nhìn của vùng, tạo dựng thương hiệu vùng, tạo ra một vùng không gian lãnh thổ phát triển bền vững trong xu thế là trung tâm kinh tế biển thịnh vượng, một vùng có môi trường đầu tư và môi trường sống chất lượng cao của quốc gia và khu vực.

- Xác lập các mục tiêu phát triển phải đạt được của vùng liên huyện phía Đông tỉnh Quảng Nam về các mặt như sau:

+ Về phát triển và phân bố dân cư; về xu thế đô thị hóa, thu hút lao động và môi trường đô thị; định hướng phát triển của các đô thị trong vùng;

+ Về chất lượng dịch vụ của các khung hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật;

+ Về bảo vệ khung môi trường tự nhiên của vùng.

d) Đề xuất phân vùng phát triển:

- Xác lập các phân vùng phát triển không gian, theo hướng vừa nối kết với tổng thể phát triển chung của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung; các tỉnh lân cận và toàn tỉnh nhằm sử dụng hiệu quả các tiềm năng của địa bàn.

- Các phân vùng không gian xây dựng tập trung như công nghiệp lớn, các vùng đô thị phát triển tập trung.

- Các hành lang xanh, phân vùng cảnh quan phải bảo tồn gắn với dịch vụ du lịch, bảo tồn, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên. Các vùng không gian đầm, vịnh, hải đảo,....

- Các phân vùng không gian đô thị và nông thôn gắn với công nghiệp vừa và nhỏ.

- Các khu vực quân sự, an ninh quốc phòng; khu vực cấm xây dựng.

- Đề xuất trên cơ sở xem xét các phương án chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội của vùng, nội dung dự báo nhằm xác lập tiền đề phát triển vùng, gồm:

+ Dự báo về các động lực kinh tế chủ đạo của vùng trên cơ sở dự báo phát triển của tỉnh Quảng Nam và các đô thị trong khu vực nghiên cứu;

+ Dự báo về quy mô dân số, lao động, cơ cấu lao động, dân cư đô thị và nông thôn và xu hướng chuyển dịch cơ cấu dân cư và lao động, tỷ lệ tăng trưởng cơ học và nguồn di cư trong vùng lập quy hoạch theo các giai đoạn;

+ Dự báo quỹ đất và hướng chuyển dịch đất đai cho các mục đích xây dựng trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và các đơn vị hành chính;

+ Xác định quy mô một số khu chức năng quan trọng (công nghiệp, du lịch, khu đào tạo,...), trọng điểm đầu tư theo các giai đoạn;

+ Rà soát, xem xét sự hình thành của các đô thị trong bối cảnh mới về không gian kinh tế liên huyện để có những điều chỉnh cụ thể trên cơ sở phân bố lao động hợp lý trong vùng, bao gồm: Khu Kinh tế mở Chu Lai, đô thị Đông Nam Quảng Nam,....

e) Về định hướng phát triển không gian, hệ thống hạ tầng xã hội:

- Xác định các định hướng lớn của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Ngãi và vùng tỉnh Quảng Nam có tác động đến không gian vùng liên huyện phía Đông tỉnh Quảng Nam.

- Đề xuất các định hướng chính và các khung trong phát triển không gian vùng: các vùng chức năng lớn, các trục kinh tế - không gian chủ đạo của vùng liên huyện phía Đông tỉnh Quảng Nam trên cơ sở xem xét, rà soát các khung giao thông hiện có và dự kiến mới.

- Đề xuất hệ thống không gian công nghiệp, cảng, hướng sử dụng đất và yêu cầu tổ chức không gian các khu công nghiệp lớn, các ngưỡng phát triển về quy mô, loại hình công nghiệp; các khu, điểm công nghiệp gắn với địa bàn đô thị, nông thôn, vùng nông - lâm nghiệp và thủy hải sản,....

- Đề xuất tổ chức không gian đô thị, phân cấp loại đô thị, lựa chọn hình thái, cấu trúc, chức năng và quy mô các đô thị; trong đó, trọng tâm là vùng phát triển trọng điểm các đô thị lớn có cấp độ vùng tỉnh.

- Đề xuất tổ chức không gian biển đảo, dải ven biển, phạm vi phát triển các khu du lịch, vùng bảo vệ; các đô thị có chức năng dịch vụ gắn với dịch vụ du lịch biển để thúc đẩy phát triển không gian du lịch biển, khai thác và bảo vệ các vùng tiềm năng về cảnh quan, giá trị về môi trường,.... Xác định mối liên kết không gian du lịch biển và núi, rừng.

- Xác định các vùng chức năng tăng cường cho sự tăng trưởng của vùng ven biển để có đủ vị thế phát triển các khu chức năng hỗ trợ như: chức năng trung tâm đào tạo, liên kết phát triển dịch vụ nhà ở và dịch vụ đô thị cho các khu công nghiệp tập trung,... để phát triển đồng bộ trong không gian kinh tế chung.

f) Về định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật diện rộng:

- Giao thông: tổ chức các hành lang giao thông mang tính động lực. Xác định chỉ giới đường đỏ các trục đường: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các tuyến giao thông quy hoạch mới. Lưu ý đánh giá đầy đủ các loại hình giao thông (đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ và đường hàng không) để tổ chức các công trình và khu vực đầu mối phù hợp.

- Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng đô thị; xác định cao độ xây dựng khống chế của từng khu vực, đô thị và các trục giao thông chính. Đề xuất giải pháp chống ngập úng, tiêu thoát nước gắn với các hành lang xanh, nông nghiệp. Xác định các lưu vực, hướng thoát nước. Xác định các tuyến thoát nước mưa cho vùng liên huyện phía Đông.

- Xác định, tính toán nhu cầu dùng nước và lựa chọn nguồn nước cho từng khu vực theo từng giai đoạn cho phù hợp, phân vùng cấp nước và định hướng kết nối liên vùng.

- Phân chia các lưu vực thoát nước và tính toán đưa ra các biện pháp thoát nước và xử lý cụ thể cho từng khu vực. Xác định vị trí, quy mô trạm trung chuyển chất thải rắn và khu xử lý chất thải rắn. Xác định vị trí quy mô nghĩa trang, nghĩa địa cấp vùng.

g) Về đánh giá môi trường chiến lược:

- Dự báo, đánh giá tác động xấu đối với môi trường của các phương án quy hoạch xây dựng vùng làm cơ sở lựa chọn phương án quy hoạch tối ưu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Các vấn đề môi trường đã và chưa được giải quyết trong đồ án quy hoạch.

- Khuyến nghị các giải pháp tổng thể giải quyết các vấn đề môi trường còn tồn tại trong đồ án quy hoạch.

h) Yêu cầu đối với việc đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên:

Đề xuất Chương trình phát triển hệ thống đô thị, các chương trình sắp xếp dân cư khu vực ven biển, xây dựng nông thôn mới; chương trình cung cấp nước sạch đô thị và nông thôn; chương trình thoát nước vùng; chương trình trồng rừng và phát triển rừng phòng hộ, rừng cảnh quan. Các dự án phát triển đô thị; đường giao thông cấp vùng; nâng cấp các tuyến đường tăng tính kết nối giao thông,....

i) Quy định quản lý quy hoạch xây dựng vùng liên huyện và những yêu cầu khác liên quan đến đặc điểm riêng của từng vùng:

Đề xuất các yêu cầu quản lý quy hoạch và xây dựng hệ thống đô thị, khu dân cư và các khu chức năng nhằm bảo vệ vùng cảnh quan tự nhiên, vùng nông lâm ngư nghiệp, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất, tạo lập không gian đô thị và nông thôn đặc trưng của tỉnh Quảng Nam.

8. Các yêu cầu thực hiện thành lập bản đồ địa hình.

Sử dụng bản đồ địa hình 1/10.000 hiện có, cập nhật khớp nối bản đồ nền khảo sát của các quy hoạch trong khu vực; đo vẽ bổ sung, biên tập bản đồ tỷ lệ 1/10.000 đảm bảo điều kiện lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện. Cụ thể:

a) Thu thập bản đồ địa hình đã có trong khu vực với tổng diện tích khoảng 2.740 km<sup>2</sup>.

b) Đo mới bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 những khu vực cần nghiên cứu kỹ hơn với diện tích khoảng 50 km<sup>2</sup>. Khối lượng công tác trắc địa:

- Không chế mặt bằng đường chuyên hạng IV - địa hình cấp III: 8 điểm;
- Không chế mặt bằng đường chuyên cấp 1 - địa hình cấp III: 22 điểm;
- Không chế mặt bằng đường chuyên cấp 2 - địa hình cấp III: 70 điểm;
- Không chế độ cao thủy chuẩn hạng IV - địa hình cấp III: 30 km;
- Không chế độ cao thủy chuẩn kỹ thuật - địa hình cấp III: 50 km;
- Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000, đồng mức 2 m - địa hình cấp III: 50 km<sup>2</sup>.

c) Biên tập bản đồ địa hình các loại tỷ lệ trên thành bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000; đồng mức 2 m với hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trung tâm 107°45', múi chiếu 3°, cao độ quốc gia. Trong đó:

- Biên tập bản đồ địa hình cũ các loại tỷ lệ  $\leq 1/10.000$  thành bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000: 2.690 km<sup>2</sup>.
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 mới: 50 km<sup>2</sup>.

#### 9. Danh mục hồ sơ sản phẩm.

a) Hồ sơ khảo sát địa hình:

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000: 20 bộ.
- Thuyết minh công tác thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000: 20 bộ.
- Các hồ sơ pháp lý theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành và Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

b) Hồ sơ quy hoạch:

- Thành phần: theo Điều 4 Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

- Số lượng: 20 bộ, kèm 02 đĩa CD chứa toàn bộ hồ sơ quy hoạch.

#### 10. Dự toán kinh phí:

Tổng mức dự toán kinh phí lập quy hoạch: 9.661.613.000 đồng

(Bằng chữ: Chín tỷ, sáu trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm mười ba ngàn đồng y). Cụ thể:

| STT | Hạng mục/Công việc        | Kinh phí      |
|-----|---------------------------|---------------|
| A   | CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH     | 7.432.143.903 |
| 1   | Thành lập bản đồ địa hình | 1.855.526.394 |



| <b>STT</b> | <b>Hạng mục/Công việc</b>                                              | <b>Kinh phí</b>      |
|------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 2          | Lập đồ án quy hoạch sau thuế                                           | 5.340.636.506        |
| 3          | Lập nhiệm vụ khảo sát sau thuế                                         | 55.665.791           |
| 4          | Lập nhiệm vụ quy hoạch sau thuế                                        | 180.315.212          |
| <b>B</b>   | <b>CHI PHÍ LỰA CHỌN NHÀ THẦU</b>                                       | <b>37.550.886</b>    |
| 1          | Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá HS dự thầu                              | 29.700.527           |
| 2          | Thẩm định hồ sơ mời thầu                                               | 3.270.983            |
| 3          | Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu                                    | 3.270.983            |
| 4          | Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị nhà thầu                          | 1.308.393            |
| <b>C</b>   | <b>CHI PHÍ THẨM ĐỊNH, QUẢN LÝ, LẤY Ý KIẾN VÀ CÔNG BỐ QUY HOẠCH</b>     | <b>1.145.337.944</b> |
| 1          | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch                                           | 32.784.584           |
| 2          | Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ                          | 75.557.034           |
| 3          | Thẩm định, nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ | 47.918.435           |
| 4          | Thẩm định đồ án quy hoạch                                              | 181.020.267          |
| 5          | Quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch                                  | 171.507.259          |
| 6          | Chi phí Hội thảo, phản biện đồ án                                      | 500.000.000          |
| 7          | Công bố quy hoạch                                                      | 136.550.365          |
| <b>D</b>   | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                    | <b>168.251.589</b>   |
| 1          | Thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                         | 63.148.190           |
| 2          | Chi phí kiểm toán                                                      | 105.103.399          |
| <b>E</b>   | <b>DỰ PHÒNG PHÍ</b>                                                    | <b>878.328.432</b>   |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       | <b>9.661.612.754</b> |
|            | <b>Làm tròn</b>                                                        | <b>9.661.613.000</b> |

Dự toán kinh phí nêu trên là cơ sở phân bổ vốn và thực hiện các bước tiếp theo. Đối với phần chi phí Hội thảo, phản biện đồ án, chủ đầu tư có trách nhiệm lập kế hoạch và dự toán chi phí cụ thể trình phê duyệt trước khi thực hiện.

Kinh phí thực tế được quyết toán cụ thể theo các nội dung hồ sơ quy hoạch được duyệt.

- Nguồn vốn thực hiện: Vốn ngân sách Nhà nước.

11. Tổ chức thực hiện.

- Cơ quan quản lý và tổ chức lập quy hoạch: Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam.

- Cơ quan thẩm định và trình phê duyệt: Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Cơ quan lập quy hoạch: tổ chức tư vấn trong nước chủ trì phối hợp chuyên gia tư vấn nước ngoài để phối hợp lập đồ án quy hoạch.

- Thời gian lập quy hoạch: 12 tháng, thời gian lập đồ án quy hoạch được tính kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt. Trường hợp việc lập nhiệm vụ quy hoạch và lập đồ án quy hoạch do hai pháp nhân khác nhau thực hiện thì thời gian lập đồ án được tính từ ngày ký kết hợp đồng tư vấn.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

### **1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm:**

- Tổ chức triển khai thực hiện công tác lập đồ án quy hoạch theo đúng nhiệm vụ được duyệt và các quy định hiện hành của pháp luật.

- Chủ trì, tổ chức Hội thảo ý tưởng quy hoạch; thuê chuyên gia phản biện đồ án và Hội thảo phản biện đồ án,...; báo cáo các Sở, ngành, địa phương liên quan của tỉnh; tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh theo quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh, Núi Thành, Điện Bàn, Hội An, Tam Kỳ chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng trong quá trình tổ chức lập đồ án quy hoạch theo đúng quy định. Phối hợp thực hiện công tác lấy ý kiến về nội dung đồ án.

3. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ban Quản lý các Khu Kinh tế và Khu công nghiệp chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan và phối hợp với Sở Xây dựng trong quá trình lập đồ án quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng Ban Quản lý các Khu Kinh tế và Khu công nghiệp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh, Núi Thành, Điện Bàn, Hội An, Tam Kỳ và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Trí Thanh**